

# GHI VỎ - TUẦN 12

## UNIT 4 – FESTIVALS AND FREE TIME

### TRANG 30

**NEW WORDS:** Adverbs of frequency: trạng từ tần suất

Hs chép từ vựng (KHÔNG cần ghi cột màu xanh phát âm pronunciation)

No.	Word	Pronunciation	Type	Meaning
1.	always	/ˈɔ:lweɪz/	adv	luôn luôn
2.	never	/ˈnevə/	adv	không bao giờ
3.	often	/ˈɒf(ə)n/	adv	thường
4.	rarely	/ˈreəli/	adv	hiếm khi
5.	sometimes	/ˈsʌmtaɪmz/	adv	thỉnh thoảng
6.	usually	/ˈju:ʒʊəli/	adv	thường xuyên

**Lưu ý:** Trạng từ tần suất đứng **TRƯỚC** động từ thường, và **SAU** động từ be

### NEW WORDS (TRANG 33)

Hs chép từ vựng (KHÔNG ghi cột màu xanh phát âm pronunciation)

No	Word	Pronunciation	Type	Meaning
1.	fashion	/ˈfæʃən/	n	thời trang
2.	fashion show	/ˈfæʃən ʃəʊ/	n	buổi diễn thời trang
3.	music	/ˈmju:zɪk/	n	âm nhạc
4.	music performance	/ˈmju:zɪk pəˈfɔ:məns/	n	buổi biểu diễn
5.	dance performance	/dɑ:ns pəˈfɔ:məns/	n	buổi diễn múa
6.	perform	/pəˈfɔ:m/	v	biểu diễn
7.	performer	/pəˈfɔ:mə/	n	người biểu diễn
8.	puppet	/ˈpʌpɪt/	n	con rối
9.	puppet show	/ˈpʌpɪt ʃəʊ/	n	buổi diễn múa rối
10.	talent show	/ˈtælənt ʃəʊ/	n	buổi diễn tài năng
11.	stand	/stænd/	v	quầy bán hàng

12.	<b>food stand</b>	/fu:d stænd/	<b>n</b>	quầy bán hàng ẩm thực
13.	<b>start</b>	/stɑ:t/	<b>v</b>	bắt đầu
14.	<b>end</b>	/ɛnd/	<b>v</b>	kết thúc
15.	<b>open</b>	/'əʊpən/	<b>v</b>	mở
16.	<b>close</b>	/kləʊs/	<b>v</b>	đóng
17.	<b>leave</b>	/li:v/	<b>v</b>	dời đi
18.	<b>tug of war</b>	/tʌg ɒv wɔ:/	<b>n</b>	trò chơi kéo co